

Bản án số: 17/2017/HNGĐ-PT

Ngày 18-9-2017

“V/v tranh chấp ly hôn và
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Trọng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bình

Ông Nguyễn Văn Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Liên Hoa, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2017/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2017 về tranh chấp ly hôn và nuôi con chung;

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 73/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 77/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T; cư trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Văn Đức B, trú tại: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Văn Đức B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày: Chị Phạm Thị T và anh Văn Đức B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 26/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 01 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã sống không hạnh phúc. Sau khi phát sinh mâu thuẫn, từ tháng 12/2016 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ chị tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế để ở và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể khắc phục để đoàn tụ nên chị xin được ly hôn với anh Văn Đức B.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Văn Đức Bảo N, sinh ngày 28/01/2016. Khi vợ chồng có mâu thuẫn, chị đã đem theo con lên nhà mẹ đẻ ở nhưng phía gia đình anh B đã đến nhà bố mẹ chị để giành giật cháu Bảo N và bồng về nhà chồng ở thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế khi cháu N chỉ mới 12 tháng tuổi, đang còn bú sữa mẹ. Đã nhiều lần chị về thăm con nhưng nhà chồng ngăn cản, xua đuổi để chị không gặp được con. Nay ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi cháu Bảo N và yêu cầu anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Văn Đức B trình bày: Cuộc sống chung vợ chồng giữa anh và chị T thỉnh thoảng có phát sinh mâu thuẫn, gây gổ, cãi vã nhau nhưng anh B cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh B thừa nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Văn Đức Bảo N, sinh ngày 28/01/2016. Hiện nay cháu N đang ở với anh. Anh B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu N và không yêu cầu chị T đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ngày 17/4/2017, anh B có đơn yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung vợ chồng gồm: 01 sổ tiết kiệm đứng tên chị Phạm Thị T với khoản tiền là 30.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy hiệu Honda Lead đứng tên chị Phạm Thị T, biển số 75E1-171.01 trị giá 45.000.000 đồng và 02 chiếc nhẫn đính hôn trị giá 3.300.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 80.800.000 đồng.

Ngày 12/5/2017 chị T giao nộp tài liệu chứng cứ về tài sản gồm: Bản sao 01 sổ tiết kiệm ngày 02/6/2016 đứng tên Phạm Thị T có số tiền gửi 25.000.000 đồng, Bản sao 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 75E1-171.01 tên Phạm Thị T.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Nguyên đơn và Bị đơn không thỏa thuận được việc ly hôn và người trực tiếp nuôi con chung mà chỉ thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung vợ chồng và anh B đề nghị Tòa án công nhận thỏa thuận giữa anh và chị T về việc phân chia tài sản chung mà anh đã yêu cầu và được Tòa án đã ghi nhận, với trị giá tài sản mỗi đương sự được nhận là: 31.250.000 đồng, cụ thể:

- Giao cho chị T được quyền sở hữu 01 xe máy hiệu Honda Lead trị giá 35.000.000 đồng, hiện chị T đang quản lý, chị T thanh toán cho anh B $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 17.500.000 đồng.

- 01 cặp nhẫn đính hôn bằng vàng tây giá trị 2.500.000 đồng hiện chị T đang giữ, chị T được quyền sở hữu 01 chiếc và có nghĩa vụ giao lại cho anh B 01 chiếc trị giá 1.250.000 đồng.

- 01 Sổ tiết kiệm với số tiền gửi 25.000.000 đồng hiện nay chị T đang giữ, chị T có nghĩa vụ giao cho anh B $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm là 12.500.000 đồng.

Về nợ chung: Chị T và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án số 73/2017/HNGĐ-ST ngày 28/7/2017, Tòa án nhân dân huyện Q đã quyết định:

Căn cứ các Điều 51, 56, 59 và Điều 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014. Tuyên xử:

Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Văn Đức B.

Về con chung: Giao cháu Văn Đức Bảo N, sinh ngày 28/01/2016 cho chị Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Anh B có quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản: Chị T được quyền sở hữu chiếc xe chị đang sử dụng, hiệu Honda Lead, biển số 75E1-171.01 trị giá 35.000.000 đồng và thanh toán lại cho anh B trị giá $\frac{1}{2}$ chiếc xe là: 17.500.000 đồng. 01 cặp nhẫn đính hôn trị giá 2.500.000 đồng hiện tại chị T đang giữ, chị T có nghĩa vụ trao lại cho anh B một chiếc nhẫn trị giá 1.250.000 đồng và có quyền sở hữu 01 chiếc nhẫn đính hôn trị giá 1.250.000 đồng. Chị T được quyền sở hữu 01 sổ tiết kiệm với số tiền gửi 25.000.000 đồng hiện chị T đang giữ và có trách nhiệm chuyển giao cho anh B $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm là: 12.500.000 đồng, chị T được sở hữu 12.500.000 đồng. Tổng số trị giá tài sản mỗi đương sự được nhận là: 31.250.000 đồng.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn; 781.000 đồng tiền án phí phân chia tài sản chung. Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung; 781.000 đồng án phí phân chia tài sản chung.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 04/8/2017, Bị đơn anh Văn Đức B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

-. Không chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Phan Thị T.

- Nếu Tòa án chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T thì anh B xin được nuôi con chung là cháu Văn Đức Bảo N và yêu cầu chị Phan Thị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng là 1.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không tự hòa giải, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến: Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc anh B phải giao cháu Văn Đức Bảo N cho chị T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bổ sung tại phần quyết định về ghi nhận sự thỏa thuận về tài sản chung và lãi suất chậm thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; xét kháng cáo của Bị đơn; kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tính hợp pháp của kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị đơn có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 244; thực hiện trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 245 và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 248 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, nên được chấp nhận để đưa ra xét xử phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của Bị đơn anh Văn Đức B:

Về quan hệ hôn nhân: Cả chị T và anh B đều thừa nhận giữa hai vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2016 nên vợ chồng thường xuyên cãi vã và nhau, sống không hạnh phúc. Chính vì vậy chị T đã về sinh sống với bố mẹ đẻ từ tháng 12/2016, vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Qua lời khai của chị T, anh B, xác minh tại địa phương, lời khai của đại diện gia đình chị T, anh B có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh B là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo yêu cầu đoàn tụ của anh Văn Đức B.

Đối với yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung: Xét về điều kiện nuôi dưỡng con chung thì chị T và anh B đều có đủ điều kiện kinh tế để trực tiếp nuôi dưỡng cháu N. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu Văn Đức Bảo N, hiện đang còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi) nên cần rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Việc anh B cho rằng chị T tự ý bỏ về nhà cha mẹ đẻ để ở và không hề lui tới thăm con chung, bỏ mặc cháu cho anh là không có căn cứ. Qua xác minh tại Công an xã Q nơi anh B đang sinh sống thể hiện: Chị T về nhà thăm con nhưng anh B và gia đình không cho tiếp xúc, gặp con và đuổi đánh ra khỏi nhà.

Tòa án cấp sơ thẩm xử giao cháu Văn Đức Bảo N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng 1.000.000 đồng là có căn cứ. Do hiện cháu Bảo N đang ở với anh B nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần sửa bản án sơ thẩm phần quyết định về con chung và tuyên buộc anh Văn Đức B phải giao cháu Văn Đức Bảo N cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và buộc anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu N mỗi tháng là 1.000.000 đồng mới đúng pháp luật và đảm bảo việc thi hành án sau này.

Ngoài ra, trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng với nội dung: Chị T có nghĩa vụ phải giao giá trị tài sản là 31.250.000 đồng cho anh B nhưng Hội đồng xét xử không ghi rõ trong phần quyết định và không tuyên lãi suất chậm thi hành án là thiếu sót nên cần phải bổ sung.

Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, sửa một phần bản án sơ thẩm về quyết định tuyên giao con chung khi ly hôn, ghi nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung và lãi suất chậm thi hành án.

[3] Về án phí:

1. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Do chị T, anh B thỏa thuận được với nhau về tài sản chung nên phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà chị T, anh B được hưởng. Cụ thể: $31.250.000 \text{ đồng} \times 5\% / 2 = 781.250 \text{ đồng}$ (làm tròn số là 781.000 đồng). Chị T và anh B mỗi người phải chịu 781.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Án phí cấp dưỡng định kỳ: Anh Văn Đức B phải chịu 300.000 đồng.

Như vậy, chị T còn phải tiếp tục nộp 781.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Văn Đức B đã nộp ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.010.000 đồng nên được khấu trừ phần án phí cấp dưỡng, án phí dân sự sơ thẩm phải chịu. Anh B còn phải nộp thêm số tiền là 71.000 đồng.

4. Án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn anh Văn Đức B không phải chịu.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bác yêu cầu kháng cáo của Bị đơn; sửa một phần bản án sơ thẩm về quyết định tuyên giao con chung khi ly hôn và lãi suất chậm thi hành án.

Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 59 và Điều 81, 82, 83, 116, 117 của Luật Hôn nhân & Gia đình.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm d khoản 5, khoản 6 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Văn Đức B.

2. Về con chung: Buộc anh Văn Đức B phải giao cháu Văn Đức Bảo N, sinh ngày 28/01/2016 cho chị Phạm Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Buộc anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng cho cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến lúc cháu N đủ 18 tuổi.

Anh Văn Đức B được quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Giao cho chị T được quyền sở hữu 01 xe máy hiệu Honda Lead trị giá 35.000.000 đồng, hiện chị T đang quản lý, chị T thanh toán cho anh B $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 17.500.000 đồng.

- 01 cặp nhẫn đính hôn bằng vàng tây giá trị 2.500.000 đồng hiện chị T đang giữ, chị T được quyền sở hữu 01 chiếc và có nghĩa vụ giao lại cho anh B 01 chiếc trị giá 1.250.000 đồng.

- 01 Sổ tiết kiệm với số tiền gửi 25.000.000 đồng hiện nay chị T đang giữ, chị T có nghĩa vụ giao cho anh B $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm là 12.500.000 đồng.

Tổng số trị giá tài sản mỗi đương sự được nhận là: 31.250.000 đồng.

4. Án phí sơ thẩm:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 002458 ngày 03 tháng 03 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Q.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị T và anh B mỗi người phải chịu 781.000 đồng.

- Án phí cấp dưỡng định kỳ: Anh Văn Đức B phải chịu 300.000 đồng.

Như vậy, chị T còn phải tiếp tục nộp 781.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Văn Đức B đã nộp ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.010.000 đồng theo Biên lai thu số 002487 ngày 04 tháng 04 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Q được khấu trừ phần án phí cấp dưỡng định kỳ, án phí dân sự sơ thẩm phải chịu. Anh B còn phải nộp thêm số tiền là 71.000 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh B không phải chịu. Hoàn trả cho anh Văn Đức B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu số 002518 ngày 09/8/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND huyện Q;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Chi cục THA huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa DS;
- Lưu HCTP;
- Lưu HS.

Nguyễn Thị Kim Trọng